

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 47



Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 10 số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Cho Yoon	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Kim Ki Min	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng ban
Ông Bùi Văn Hường	Thành viên
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Thanh Nam	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

THÔNG TIN CHUNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày 8 tháng 6 năm 2023 là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Bùi Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và từ ngày 9 tháng 6 năm 2023 đến ngày lập báo cáo này là ông Bùi Thanh Nam – Tổng Giám đốc và ông Phạm Đỗ Huy Cường – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Đỗ Thị Hương Giang được ông Bùi Thanh Nam ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 379/2023/HPC-UQ ngày 11 tháng 8 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

01/01/2023

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12824744/66923432-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 7 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA HÀ NỘI

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thái Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 0402-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		463.741.567.820	510.210.176.158
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	44.629.221.708	113.861.125.836
111	1. Tiền		37.079.221.708	36.311.125.836
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.550.000.000	77.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn đáo hạn	5	100.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		255.778.217.926	288.522.332.617
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	186.600.977.878	240.240.126.284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	10.815.265.800	18.030.052.232
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	45.400.000.000	6.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.929.204.418	23.752.154.101
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(967.230.170)	-
140	III. Hàng tồn kho	9	59.325.045.630	101.378.158.747
141	1. Hàng tồn kho		60.933.906.138	104.097.260.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.608.860.508)	(2.719.101.467)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.009.082.556	6.448.558.958
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.952.928.837	6.434.343.861
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		56.153.719	14.215.097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.132.470.425.114	1.095.113.391.534
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.824.736.479	903.087.831
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.824.736.479	903.087.831
220	II. Tài sản cố định		166.188.791.560	166.475.461.611
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	130.807.992.799	143.603.884.178
222	Nguyên giá		656.265.170.106	652.435.702.895
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(525.457.177.307)	(508.831.818.717)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	31.821.781.150	18.798.386.150
225	Nguyên giá		35.259.800.134	21.268.901.986
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.438.018.984)	(2.470.515.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	3.559.017.611	4.073.191.283
228	Nguyên giá		10.308.004.411	10.308.004.411
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.748.986.800)	(6.234.813.128)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		276.000.000	114.526.799
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		276.000.000	114.526.799
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		950.535.095.964	912.728.355.313
251	1. Đầu tư vào công ty con	14.1	792.345.429.200	809.630.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.2	169.535.000.000	104.400.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14	(11.345.333.236)	(1.301.644.687)
260	V. Tài sản dài hạn khác		13.645.801.111	14.891.959.980
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	13.645.801.111	14.891.959.980
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.596.211.992.934	1.605.323.567.692

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		415.954.090.902	408.436.368.072
310	I. Nợ ngắn hạn		399.824.933.476	397.767.963.714
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	85.830.791.634	131.314.300.483
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	3.551.106.233	5.332.734.487
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.802.020.975	14.533.107.305
314	4. Phải trả người lao động		13.423.164.200	10.339.639.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	885.125.009	1.072.223.280
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		84.758.043	1.756.706.146
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	268.781.299.028	220.784.214.959
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	12.466.668.354	12.635.037.254
330	II. Nợ dài hạn		16.129.157.426	10.668.404.358
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	16.129.157.426	10.668.404.358
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.180.257.902.032	1.196.887.199.620
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.180.257.902.032	1.196.887.199.620
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		728.800.000.000	728.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		728.800.000.000	728.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		327.962.683.602	327.962.683.602
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.598.936.874	3.598.936.874
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		119.896.281.556	136.525.579.144
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90.085.579.144	42.872.154.499
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		29.810.702.412	93.653.424.645
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.596.211.992.934	1.605.323.567.692

Đỗ Anh Tuấn

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	695.740.993.675	695.376.226.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(88.428.700)	(391.224.046)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	695.652.564.975	694.985.002.057
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(612.048.025.959)	(618.722.902.678)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.604.539.016	76.262.099.379
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.166.592.572	1.215.526.623
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(18.862.202.872) (8.065.461.272)	3.492.351.080 (5.905.538.589)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(20.736.499.488)	(19.270.114.836)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(16.855.546.382)	(15.765.943.880)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		36.316.882.846	45.933.918.366
31	11. Thu nhập khác	26	3.789.709.192	4.003.958.138
32	12. Chi phí khác	26	(2.283.722.687)	(2.670.763.486)
40	13. Lợi nhuận khác	26	1.505.986.505	1.333.194.652
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.822.869.351	47.267.113.018
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(8.012.166.939)	(9.776.964.460)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		29.810.702.412	37.490.148.558



Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		37.822.869.351	47.267.113.018
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình và phân bổ tiền thuê đất trả trước		23.524.426.984	22.654.752.741
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		9.900.677.760	(8.780.436.349)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(197.282.599)	542.236
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.305.595.777)	(1.105.274.929)
06	Chi phí lãi vay	24	8.065.461.272	5.905.538.589
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.810.556.991	65.942.235.306
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		73.900.183.237	(8.072.140.651)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		43.163.354.076	(28.662.500.111)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(41.598.485.613)	36.582.969.054
12	Giảm chi phí trả trước		3.587.469.591	613.151.352
14	Tiền lãi vay đã trả		(8.047.726.565)	(6.717.473.994)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(12.969.454.939)	(14.280.404.670)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(10.168.368.900)	(11.489.609.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		117.677.527.878	33.916.226.786
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.898.787.684)	(14.036.430.661)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		573.795.909	321.191.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(141.500.000.000)	(67.860.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.600.000.000	63.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.135.000.000)	(455.800.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		21.700.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.510.724.628	3.294.017.730
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(191.149.267.147)	(471.081.221.658)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	546.495.958.473
33	Tiền thu từ đi vay		194.786.182.265	151.658.246.337
34	Tiền trả nợ gốc vay		(151.345.679.516)	(257.342.746.327)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		(2.788.565.908)	(1.823.167.098)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(36.432.620.000)	(1.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.219.316.841	438.987.091.385
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.252.422.428)	1.822.096.513
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	113.861.125.836	48.544.328.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.518.300	515.869.297
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	44.629.221.708	50.882.294.672



Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 10 số 0100100858 ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 780 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 783 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2022: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM (“Công ty Viexim”)	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries (“Công ty An Trung”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam (“Công ty VMC”)	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
4	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (“Công ty An Cường”)	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất

Công ty có một công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh số 14.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 1 năm 2020 – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 8 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính do bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Cụ thể, thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị 12 - 15 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội ngày 28 tháng 6 năm 2010 với thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	104.259.000	175.544.000
Tiền gửi ngân hàng	36.974.962.708	36.135.581.836
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	7.550.000.000	77.550.000.000
TỔNG CỘNG	44.629.221.708	113.861.125.836

(*) Bao gồm khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 2 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam với lãi suất 4,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 5,9% - 6%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 11 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex với lãi suất 7,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu từ khách hàng	129.673.928.431	178.490.348.923
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	57.810.324.619	100.758.614.828
- Công ty TNHH Piaggio Việt Nam	21.743.724.749	11.108.760.221
- Các khoản phải thu khách hàng khác	50.119.879.063	66.622.973.874
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	56.927.049.447	61.749.777.361
TỔNG CỘNG	186.600.977.878	240.240.126.284
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(967.230.170)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán khác	1.839.345.800	5.720.969.832
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	8.975.920.000	12.309.082.400
TỔNG CỘNG	10.815.265.800	18.030.052.232

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay ngắn hạn với bên liên quan (Thuyết minh số 29)(*)	45.400.000.000	-	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	45.400.000.000	-	6.500.000.000	-

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là khoản cho các bên liên quan vay với kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng, không có tài sản đảm bảo và hưởng lãi suất từ 6% đến 8,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 8%/năm).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc, ký quỹ (*)	7.757.438.653	-	21.900.621.072	-
Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	4.401.937.215	-	1.596.291.175	-
Phải thu khác	1.769.828.550	-	255.241.854	-
TỔNG CỘNG	13.929.204.418	-	23.752.154.101	-
Trong đó:				
Phải thu khác từ bên khác	12.646.825.375	-	23.413.222.592	-
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.282.379.043	-	338.931.509	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ ở ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	524.289.600	-	3.168.396.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	31.332.998.077	-	34.897.724.703	-
Công cụ, dụng cụ	4.450.190.286	-	30.926.867.291	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.172.340.680	-	18.919.418.498	-
Thành phẩm	16.454.087.495	(1.608.860.508)	16.184.853.722	(2.719.101.467)
TỔNG CỘNG	60.933.906.138	(1.608.860.508)	104.097.260.214	(2.719.101.467)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	2.719.101.467	832.354.629
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ</i>	-	713.796.520
<i>Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ</i>	(1.110.240.959)	-
Số cuối kỳ	1.608.860.508	1.546.151.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	69.406.889.675	547.712.689.596	29.961.082.396	5.355.041.228	652.435.702.895
- Mua trong kỳ	-	3.482.400.000	1.015.652.000	144.637.182	4.642.689.182
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.464.065.301	-	-	4.464.065.301
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	69.406.889.675	550.381.867.625	30.976.734.396	5.499.678.410	656.265.170.106
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	50.455.573.151	280.159.660.320	19.287.433.391	3.869.533.410	353.772.200.272
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	64.655.692.416	416.880.711.114	22.893.942.631	4.401.472.556	508.831.818.717
- Khấu hao trong kỳ	628.997.904	20.583.979.222	610.151.670	79.517.066	21.902.645.862
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.277.287.272)	-	-	(5.277.287.272)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	65.284.690.320	432.187.403.064	23.504.094.301	4.480.989.622	525.457.177.307
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.751.197.259	130.831.978.482	7.067.139.765	953.568.672	143.603.884.178
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	4.122.199.355	118.194.464.561	7.472.640.095	1.018.688.788	130.807.992.799
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp	-	75.743.741.644	527.000.000	-	76.270.741.644

Một số tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.848.901.986	420.000.000	21.268.901.986
-Thuê trong kỳ	13.990.898.148	-	13.990.898.148
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>34.839.800.134</u>	<u>420.000.000</u>	<u>35.259.800.134</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.417.899.169	52.616.667	2.470.515.836
-Khấu hao trong kỳ	946.503.148	21.000.000	967.503.148
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.364.402.317</u>	<u>73.616.667</u>	<u>3.438.018.984</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>18.431.002.817</u>	<u>367.383.333</u>	<u>18.798.386.150</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>31.475.397.817</u>	<u>346.383.333</u>	<u>31.821.781.150</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	10.308.004.411
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>10.308.004.411</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	2.081.225.711
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.234.813.128
- Hao mòn trong kỳ	514.173.672
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>6.748.986.800</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>4.073.191.283</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>3.559.017.611</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i>	1.715.357.103

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 19.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Phí bảo hộ lao động	1.485.416.662	3.420.825.413
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	815.206.509	427.411.062
Phí bảo hiểm	402.272.357	363.927.801
Khác	1.250.033.309	2.222.179.585
TỔNG CỘNG	3.952.928.837	6.434.343.861
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	6.764.235.569	6.904.339.871
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.351.087.729	7.175.573.098
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	141.762.150	185.847.620
Khác	388.715.663	626.199.391
TỔNG CỘNG	13.645.801.111	14.891.959.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)						
Công ty An Trung	241.010.000.000	(11.345.333.236)	(i) 241.010.000.000	-	-	(i)
Công ty VIEXIM	29.460.000.000	-	(i) 29.460.000.000	-	-	(i)
Công ty VMC	200.000.000.000	-	(i) 200.000.000.000	(1.301.644.687)	-	(i)
Công ty An Cường	321.875.429.200	-	(i) 339.160.000.000	-	-	(i)
TỔNG CỘNG	792.345.429.200	(11.345.333.236)	809.630.000.000	(1.301.644.687)		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (ii)	169.535.000.000	-	(i) 104.400.000.000	-	-	(i)
TỔNG CỘNG	169.535.000.000	-	104.400.000.000	-		

(i) Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá giá trị hợp lý các khoản đầu tư này do các công ty này không được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán.

(ii) Theo các hợp đồng chuyển nhượng Công ty đã tiến hành mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát từ các đối tác trong nước. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 công ty sở hữu trực tiếp 35,5% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty An Trung	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty VIEXIM	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty VMC	100%	100%	100%	100%	100%
Công ty An Cường (*)	94,86%	94,86%	99,95%	99,95%	99,95%

(*) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng 2.170.000 cổ phần của Công ty An Cường cho các cá nhân với giá phí 10.000 VND/ cổ phần thông qua đó tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong công ty này giảm từ 99,95% xuống 94,86%.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ vốn nắm giữ, đồng thời là tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	35,5	39,02	23,11	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác

(*) Công ty nắm giữ gián tiếp một phần sở hữu trong Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát thông qua Công ty VMC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	57.515.834.661	57.515.834.661	90.730.356.393	90.730.356.393
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	9.712.316.350	9.712.316.350	13.782.084.374	13.782.084.374
- Phải trả người bán khác	47.803.518.311	47.803.518.311	76.948.272.019	76.948.272.019
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	28.314.956.973	28.314.956.973	40.583.944.090	40.583.944.090
TỔNG CỘNG	85.830.791.634	85.830.791.634	131.314.300.483	131.314.300.483

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Công ty TNHH TOYOTA BOSHOKU Hà Nội	3.531.000.000	2.348.059.577
Các đối tượng khác	20.106.233	2.984.674.910
TỔNG CỘNG	3.551.106.233	5.332.734.487
Trong đó:		
Bên khác trả tiền trước	3.551.106.233	4.631.352.487
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	-	701.382.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	1.832.376.907	18.480.220.691	(13.557.079.756)	6.755.517.842
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.533.616.088	8.012.166.939	(12.969.454.939)	7.576.328.088
Thuế thu nhập cá nhân	167.114.310	1.696.695.225	(1.395.074.310)	468.735.225
Thuế xuất, nhập khẩu	-	139.742.652	(138.302.832)	1.439.820
Thuế, phí khác	-	328.525.451	(328.525.451)	-
TỔNG CỘNG	14.533.107.305	28.657.350.958	(28.388.437.288)	14.802.020.975

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	645.125.009	627.390.302
Chi phí phải trả khác	240.000.000	444.832.978
TỔNG CỘNG	885.125.009	1.072.223.280

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	12.635.037.254	13.873.281.551
Trích lập trong kỳ	10.000.000.000	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(10.168.368.900)	(11.489.609.500)
Số cuối kỳ	12.466.668.354	12.383.672.051

TỔNG
CÔNG
TÍNH
&
ỆT
- NI
HÀ I
VIỆC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngân hàng	19.1	206.589.779.307	206.589.779.307	262.021.430.915	(212.815.965.434)	60.000.000	255.855.244.788	255.855.244.788
Vay dài hạn đến hạn trả	19.2	10.393.125.464	10.393.125.464	964.962.732	(5.764.962.732)	-	5.593.125.464	5.593.125.464
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	19.3	3.801.310.188	3.801.310.188	6.294.355.164	(2.762.736.576)	-	7.332.928.776	7.332.928.776
TỔNG CỘNG		220.784.214.959	220.784.214.959	269.280.748.811	(221.343.664.742)	60.000.000	268.781.299.028	268.781.299.028
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn								
Vay ngân hàng	19.2	4.821.558.690	4.821.558.690	-	(964.962.732)	-	3.856.595.958	3.856.595.958
Nợ thuế tài chính	19.3	5.846.845.668	5.846.845.668	12.745.900.296	(6.320.184.496)	-	12.272.561.468	12.272.561.468
TỔNG CỘNG		10.668.404.358	10.668.404.358	12.745.900.296	(7.285.147.228)	-	16.129.157.426	16.129.157.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 5,5 - 7,5%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Hình thức đảm bảo
	(VND)	Nguyên tệ (USD)	
Ngân hàng Woori Bank	71.250.000.000	3.000.000	Tín chấp
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank	66.540.202.222		Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam	54.557.744.144		Tín chấp
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH	40.821.292.293		Tín chấp
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	22.686.006.129		Tín chấp
TỔNG CỘNG	255.855.244.788		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các hợp đồng vay vốn với các ngân hàng thương mại chịu lãi suất từ 7% - 8,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP MTV Shinhhan Việt Nam	5.786.521.422	Kỳ hạn vay 60 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 21 tháng 4 năm 2027, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 29 tháng 3 năm 2022 như được trình bày tại Thuyết minh số 10.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.663.200.000	Kỳ hạn vay 48 tháng với khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 8 năm 2023, gốc vay trả hàng quý, lãi vay trả hàng tháng.	Các tài sản cố định hữu hình và vô hình dùng để thế chấp được bàn giao theo biên bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 như được trình bày tại Thuyết minh số 10 và số 12.
TỔNG CỘNG	9.449.721.422		
Trong đó:			
- Vay dài hạn đến hạn trả	5.593.125.464		
- Vay dài hạn	3.856.595.958		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Nợ thuế tài chính

Công ty thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Khoản mục	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất năm
Các khoản nợ thuế tài chính	19.605.490.244	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2020 đến tháng 4 năm 2027. Lãi vay trả hàng tháng.	7,6% - 9,3%
<i>Trong đó:</i>			
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.332.928.776		
Nợ dài hạn	12.272.561.468		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Từ 1 năm trở xuống	8.901.113.019	1.568.184.243	7.332.928.776	4.542.473.758
Nợ thuế tài chính dài hạn				
Từ 1 đến 5 năm	13.758.274.232	1.485.712.764	12.272.561.468	741.163.570
TỔNG CỘNG	22.659.387.251	3.053.897.007	19.605.490.244	5.283.637.328

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	364.400.000.000	145.866.725.129	3.598.936.874	52.872.154.499	566.737.816.502
- Tăng vốn	364.400.000.000	182.095.958.473	-	-	546.495.958.473
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	37.490.148.558	37.490.148.558
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	80.362.303.057	1.140.723.923.533
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	29.810.702.412	29.810.702.412
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	119.896.281.556	1.180.257.902.032

(*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 172/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty đã được phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ và trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	201.603.080.000	201.603.080.000	-	201.603.080.000	201.603.080.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	345.725.140.000	345.725.140.000	-	345.725.140.000	345.725.140.000	-
Cổ đông khác	181.471.780.000	181.471.780.000	-	181.471.780.000	181.471.780.000	-
TỔNG CỘNG	728.800.000.000	728.800.000.000	-	728.800.000.000	728.800.000.000	-

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	728.800.000.000	364.400.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	364.400.000.000
Số cuối kỳ	<u>728.800.000.000</u>	<u>728.800.000.000</u>

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (5%/vốn điều lệ)		
Cổ tức cho năm 2022	36.440.000.000	-
Cổ tức đã trả trong năm		
Cổ tức cho năm 2021	-	1.200.000
Cổ tức cho năm 2022	36.432.620.000	-

20.5 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu tại ngày	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đã được duyệt	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đã phát hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu đang lưu hành	72.880.000	72.880.000
Cổ phiếu phổ thông	72.880.000	72.880.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND).
Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	901.176	324.115

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tổng doanh thu	695.740.993.675	695.376.226.103
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm và cung cấp dịch vụ	598.270.932.603	581.656.841.919
Doanh thu bán hàng hóa	97.470.061.072	113.719.384.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	(88.428.700)	(391.224.046)
Hàng bán bị trả lại	(88.428.700)	(391.224.046)
Doanh thu thuần	695.652.564.975	694.985.002.057
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	597.478.184.689	580.494.379.604
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	97.404.436.072	113.328.166.991
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	769.944.214	1.162.455.462
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	596.862.969.837	589.487.901.430
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)	98.723.970.138	105.497.100.627

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	4.415.429.200	-
Lãi tiền gửi, cho vay	4.316.370.668	944.587.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	434.792.704	270.939.342
TỔNG CỘNG	9.166.592.572	1.215.526.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán và cung cấp dịch vụ	514.505.043.597	503.233.262.985
Giá vốn của hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	98.653.223.321 (1.110.240.959)	114.775.843.173 713.796.520
TỔNG CỘNG	<u>612.048.025.959</u>	<u>618.722.902.678</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	8.065.461.272	5.905.538.589
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	10.043.688.549	(9.494.232.869)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	753.053.051	96.343.200
TỔNG CỘNG	<u>18.862.202.872</u>	<u>(3.492.351.080)</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.669.408.435	17.704.960.874
Chi phí nhân công	3.688.367.024	1.044.890.766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.884.196	280.180.731
Chi phí khác	155.839.833	240.082.465
TỔNG CỘNG	<u>20.736.499.488</u>	<u>19.270.114.836</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	11.420.889.099	10.533.075.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.880.068.544	1.789.008.696
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	852.456.042	1.161.388.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	412.086.879	453.510.339
Chi phí khác	1.290.045.818	1.828.960.668
TỔNG CỘNG	<u>16.855.546.382</u>	<u>15.765.943.880</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	3.789.709.192	4.003.958.138
Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (*)	2.727.000.000	3.487.455.844
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	573.795.909	322.227.273
Khác	488.913.283	194.275.021
Chi phí khác	2.283.722.687	2.670.763.486
Khấu hao từ cho thuê xe, thiết bị	2.083.655.036	1.849.787.634
Chi phí bồi thường, phạt	130.635.243	254.998.760
Khác	69.432.408	565.977.092
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.505.986.505	1.333.194.652

(*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (*Thuyết minh số 29*).

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.793.537.088	396.228.980.462
Chi phí nhân công	70.818.401.932	70.202.594.562
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất trả trước	23.524.426.984	22.654.752.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.676.863.420	48.040.986.183
Chi phí khác	4.806.015.998	4.716.421.919
TỔNG CỘNG	541.619.245.422	541.843.735.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.822.869.351	47.267.113.018
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.564.573.870	9.453.422.604
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Truy thu thuế TNDN trích thiếu theo biên bản thanh tra thuế (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	411.320.033	-
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(222.048.192)	309.230.357
Chi phí không được khấu trừ	193.446.034	-
	64.875.194	14.311.499
Chi phí thuế TNDN	8.012.166.939	9.776.964.460

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể với Công ty và nhân viên quản lý chủ chốt trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty An Cường	Công ty con
Công ty An Trung	Công ty con
Công ty Viexim	Công ty con
Công ty VMC	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (*)
Ông Bùi Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (**)
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT
Ông Cho Yoon	Thành viên HĐQT (*)
Ông Kim Ki Min	Thành viên HĐQT (**)
Ông Bùi Thanh Nam	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoa Tùng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Bùi Văn Hưởng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Tạ Phúc Tâm	Thành viên Ban kiểm soát

(*) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(**) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Viexim	Công ty con	Mua hàng, thuê xưởng	161.807.334.512	156.128.859.053
		Bán hàng	90.980.449.056	102.399.669.726
		Cho thuê xe và thiết bị	2.727.000.000	2.754.000.000
Công ty An Trung	Công ty con	Chi tiền cho vay	23.500.000.000	9.000.000.000
		Mua hàng	9.841.687.068	11.545.971.345
		Bán hàng	5.588.457.082	3.097.430.901
		Cho thuê thiết bị	-	648.000.000
		Nhận lại tiền vay	-	9.000.000.000
Công ty VMC	Công ty con	Ứng trước tiền mua hàng	4.219.284.300	13.473.981.400
		Mua vật tư, gia công	11.874.830.000	7.340.810.400
		Chi tiền cho vay	7.500.000.000	-
		Mua tài sản	2.832.400.000	-
		Bán vật tư	2.138.228.000	-
		Góp vốn điều lệ	-	120.000.000.000
Công ty An Cường	Công ty con	Nhận lại tiền cho vay	-	63.000.000.000
		Góp vốn điều lệ	-	230.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết	Chi tiền cho vay	-	67.860.000.000
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	12.911.360.000	14.873.217.100
		Nhận lại tiền cho vay	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi tiền cho vay	7.700.000.000	100.000.000.000
		Nhận lại tiền vay	700.000.000	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Chi tiền cho vay	3.500.000.000	-
		Nhận lại tiền vay	2.600.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Ứng trước phần mềm PMS	1.400.000.000	-
		Mua tài sản	1.000.000.000	-
		Thu tiền góp vốn	-	181.850.430.000
		Nhận chuyển nhượng cổ phần	43.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần An Thành	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Mua hàng	1.111.200.000	1.771.200.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Thu tiền góp vốn	-	274.293.855.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ, cho thuê tài sản, đi vay và cho vay với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Viexim	Công ty con	Bán hàng	54.706.403.041	60.710.921.946
Công ty VMC	Công ty con	Bán hàng	1.645.875.000	-
Công ty An Trung	Công ty con	Bán hàng	574.771.406	1.038.855.415
TỔNG CỘNG			56.927.049.447	61.749.777.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)				
Công ty VMC	Công ty con	Tạm ứng mua hàng	7.575.920.000	12.309.082.400
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Tạm ứng phần mềm	1.400.000.000	-
TỔNG CỘNG			8.975.920.000	12.309.082.400
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)				
Công ty An Trung	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	23.500.000.000	-
Công ty VMC	Công ty con	Phải thu về cho vay ngắn hạn	14.000.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Phải thu về cho vay ngắn hạn	900.000.000	-
TỔNG CỘNG			45.400.000.000	6.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty VMC	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	595.130.140	267.917.810
Công ty An Trung	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	483.116.438	-
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt trong tập đoàn	Lãi phải thu từ cho vay	122.146.164	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Lãi phải thu từ cho vay	81.986.301	-
Công ty An Cường	Công ty con	Lãi phải thu từ cho vay	-	71.013.699
TỔNG CỘNG			1.282.379.043	338.931.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15.1)</i>				
Công ty Viexim	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	24.415.524.298	34.695.998.394
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Chi phí vận chuyển	2.140.494.400	3.661.385.220
Công ty An Trung	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	1.341.517.153	1.746.459.223
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn An Phát	Phải trả về mua hàng hóa	405.240.000	458.040.000
Công ty An Cường	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa	12.181.122	22.061.253
TỔNG CỘNG			28.314.956.973	40.583.944.090
<i>Người mua trả tiền trước (Thuyết minh số 15.2)</i>				
Công ty VMC	Công ty con	Thanh toán về mua hàng hóa, nguyên vật liệu	-	701.382.000
TỔNG CỘNG			-	701.382.000
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn An Phát	Chi hộ	21.019.643	2.407.005
TỔNG CỘNG			21.019.643	2.407.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Bùi Thanh Nam	911.975.700	675.271.900
Ông Bùi Minh Hải (**)	656.432.769	1.173.013.000
Bà Đỗ Thị Hương Giang	490.355.400	431.429.300
Bà Phạm Thị Thanh Hiền	335.376.500	298.990.100
Bà Hòa Thị Thu Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường (*)	20.000.000	-
Ông Kim Ki Min (**)	24.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.474.140.369	2.614.704.300

(*) Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

(**) Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	191.755.900	210.557.100

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	4.768.169.432	5.307.316.800
Từ 1 - 5 năm	-	2.139.882.000
TỔNG CỘNG	4.768.169.432	7.447.198.800

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Đến 1 năm	5.454.000.000	6.804.000.000
TỔNG CỘNG	5.454.000.000	6.804.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động (tiếp theo)

Các khoản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty đã thực hiện ký quỹ 331.373 USD tại ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty VMC và Công ty An Trung như trình bày tại Thuyết minh số 8.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập kiêm Kế toán trưởng
Đỗ Anh Tuấn



Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Thị Hương Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

